

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Số: 1587 /EVNCHP-TCKT
"V/v: Công bố BCTC quý III
năm 2020"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
- Mã chứng khoán: CHP
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
- Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý III năm 2020 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2019 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng ./ *Real*

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý III năm 2020 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.



Tổng Giám đốc

Trương Công Giới
Trương Công Giới

Số: 1586 /EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2020 so với năm 2019

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 02362210571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2020 so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý III/2019	Quý III/2020	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	115,491,864,923	188,251,628,045	72,759,763,122	+63%
Chi phí	123,952,999,150	129,109,383,652	5,156,384,502	+4%
Tổng LNTT	(8,461,134,227)	59,142,244,393	67,603,378,620	+799%
Tổng LNST	(8,461,134,227)	58,915,594,551	67,376,728,778	+796%

Tổng sản lượng điện thương phẩm trong quý 3/2020 của Nhà máy ĐMT Cư Jút tại tỉnh Đắk Nông đạt 22.7 triệu kWh tăng hơn 28% so với cùng kỳ 2019

Bên cạnh đó, điều kiện thủy văn thuận lợi, lưu lượng nước về lòng hồ thủy điện A Lưới tăng so với quý 3/2019, kết hợp công tác vận hành hồ chứa hợp lý, tận dụng tối đa nguồn nước về hồ để phát điện nên sản lượng điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện A Lưới tăng 104% so với quý 3/2019 (tương ứng 72.7 triệu kWh), qua đó đóng góp khoản tăng doanh thu đáng kể cho EVNCHP.

Tính đến hết quý 3/2020 tổng doanh thu của EVNCHP tăng hơn 63% tương ứng 72.76 tỷ đồng so với quý 3/2019.

Khoản chi phí tăng nhẹ 4% chủ yếu từ lãi vay phát sinh trong quá trình đầu tư dự án Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút. Ngoài ra các khoản thuế tài nguyên, phí môi trường và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước phải nộp cho Nhà nước (phát sinh tăng theo sản lượng điện thương phẩm) tăng so với cùng kỳ.

Với nguyên nhân trên, lợi nhuận sau thuế của EVNCHP trong quý 3/2020 đạt 58.9 tỷ đồng tăng 796% so với cùng kỳ 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giới



EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2020

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2020
Ngày 30 Tháng 09 năm 2020

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		235 567 334 201	352 788 117 545
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		78 876 876 590	179 174 174 566
1. Tiền	111	VI.1	20 876 876 590	179 174 174 566
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	58 000 000 000	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		145 581 805 712	144 498 830 659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	144 017 557 001	142 177 150 477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	683 651 007	1 460 986 635
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	880 597 704	860 693 547
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		10 846 660 501	8 902 003 669
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	10 846 660 501	8 902 003 669
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		261 991 398	20 213 108 651
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	254 422 961	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			18 137 002 542
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	7 568 437	2 076 106 109
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3 127 073 337 505	3 258 884 793 440
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 833 455 306 110	2 989 774 549 867

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 833 291 417 206	2 989 453 926 537
- Nguyên giá	222		4 216 213 287 210	4 212 091 696 647
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 382 921 870 004	-1 222 637 770 110
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	163 888 904	320 623 330
- Nguyên giá	228		746 739 674	746 739 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 582 850 770	- 426 116 344
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỎ DANG DÀI HẠN	240		239 844 085 691	201 609 737 937
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	239 844 085 691	201 609 737 937
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		53 773 945 704	67 500 505 636
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	24 645 068 824	38 221 155 740
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		29 128 876 880	29 279 349 896
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 362 640 671 706	3 611 672 910 985
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 697 781 478 928	1 847 430 100 115
I. NỢ NGẮN HẠN	310		463 970 623 131	441 506 514 704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	148 448 867 000	145 911 291 354
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	19 016 343 342	24 180 769 491
4. Phải trả người lao động	314			6 542 039 858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	6 876 111 470	6 494 638 986
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	58 546 426 966	53 599 285 679
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	229 812 512 164	204 778 489 336
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 270 362 189	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 233 810 855 797	1 405 923 585 411
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 233 810 855 797	1 405 923 585 411
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 664 859 192 778	1 764 242 810 870
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 664 859 192 778	1 764 242 810 870
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 469 126 680 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 469 126 680 000	1 385 985 050 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	87 643 379 202	66 037 897 353
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	75 070 184 900	279 200 914 841
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		25 700 721 523	63 146 096 348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49 369 463 377	216 054 818 493
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 362 640 671 706	3 611 672 910 985

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC



Hoàng Thị Thanh Hiền



Huỳnh Mai




Trương Công Sĩ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2020


Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
			1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	187 951 082 177
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		187 951 082 177	114 625 511 147	412 293 070 616	383 957 462 059
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	89 430 873 934	84 772 595 529	243 208 427 154	231 244 568 845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		98 520 208 243	29 852 915 618	169 084 643 462	152 712 893 214
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	300 545 868	863 443 314	3 893 878 893	3 021 911 035
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	32 258 387 220	30 508 129 541	102 493 449 736	82 603 338 131
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		32 258 387 220	30 507 949 479	102 315 963 499	81 518 665 317
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7 402 722 498	8 656 374 080	20 840 459 801	21 372 273 929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		59 159 644 393	-8 448 144 689	49 644 612 818	51 759 192 189
11. Thu nhập khác	31	VII.6		2 910 462	82 357 219	22 093 663
12. Chi phí khác	32	VII.7	17 400 000	15 900 000	130 856 818	28 374 133
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-17 400 000	-12 989 538	-48 499 599	-6 280 470
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		59 142 244 393	-8 461 134 227	49 596 113 219	51 752 911 719
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	226 649 842		226 649 842	2 615 874 331
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		58 915 594 551	-8 461 134 227	49 369 463 377	49 137 037 388
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		401	-61	333	351
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		401	-61	333	351

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai



Trương Công Giỏi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2020


T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	451.681.949.237	530.983.109.924
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(49.775.955.253)	(511.600.209.713)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.150.195.559)	(24.772.635.739)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(102.756.684.677)	(79.328.581.520)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(6.701.199.853)	(8.251.763.001)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.391.609.791	4.708.590.279
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(206.937.534.970)	(189.966.633.771)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	63.751.988.716	(278.228.123.541)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(20.863.697.303)	(338.957.332.960)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	(10.935.153)
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	6.500.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.893.117.397	2.432.309.871
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.970.579.906)	(330.035.958.242)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	19.038.183.772	749.621.747.615
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(166.116.890.558)	(86.000.000.000)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(147.078.706.786)	663.621.747.615
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(100.297.297.976)	55.357.665.832
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	179.174.174.566	918.953.038
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	78.876.876.590	56.276.618.870

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Hoàng Thị Thanh Hiền


Huỳnh Mai




Trương Công Giỏi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy điện mặt trời

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các cổ đông sáng lập:

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78 A Duy Tân, Tp Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

- Các cổ đông lớn:

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH (Tỷ lệ góp vốn: 22,97%)

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung (Tỷ lệ góp vốn: 22,97%)

+ Công ty cổ phần Cơ điện lạnh (Tỷ lệ góp vốn: 22,68%)

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2020 kết thúc vào ngày: 31/12/2020

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:****23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:**

- Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
 - + Chi phí đi vay vốn
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
 - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:**25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP KHÔNG ĐÁP ỨNG GIẢ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)****01. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?****02. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)****03. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:****VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****01. Tiền**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	216 528 471	355 296 000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20 660 348 119	178 818 878 566
- Tiền đang chuyển		

Cộng

20 876 876 590	179 174 174 566
----------------	-----------------

02. Các khoản đầu tư tài chính

	GGốc CKý	HLý CKý	DP CKý	GGốc ĐNăm	HLý ĐNăm	DP ĐNăm
--	----------	---------	--------	-----------	----------	---------

a. Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu:

- Tổng giá trị trái phiếu:

- Các khoản đầu tư khác:

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:

- + Về số lượng:

- + Về giá trị:

Cộng**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	GGốc CKý	GT GSố CKý	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
--	----------	------------	-----------	-------------

b1. Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

58 000 000 000	58 000 000 000
----------------	----------------

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

b2. Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn

- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác

Cộng

		58 000 000 000	58 000 000 000		
	DP CKỳ	HLý CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
c. Đầu tư góp vốn vào đv khác GGốc CKỳ					
- PT về cổ tức và LN được chia					
- Phải thu người lao động					
- Phải thu khác					

Cộng

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ Đầu năm

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Phải thu khách hàng

144 017 557 001 142 177 150 477

+ Trả trước cho người bán

683 651 007 1 460 986 635

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng

144 701 208 008 143 638 137 112

04. Phải thu khác

GT CKỳ DP CKỳ GT ĐNăm DP ĐNăm

a. Ngắn hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký cược, ký quỹ

- Cho mượn

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

880 597 704

860 693 547

+ Phải thu tạm ứng

523 260 000

272 598 000

+ Phải thu lãi dự thu

+ Dự phòng phải thu khó đòi

+ Phải thu khác

357 337 704

588 095 547

+ Khoản ký quỹ

Cộng

880 597 704

860 693 547

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia
- Phải thu người lao động
- Ký cược, ký quỹ
- Cho mượn
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác

Cộng**05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

- a. Tiền
- b. Hàng tồn kho
- c. TSCĐ
- d. Tài sản khác

Cộng**06. Nợ xấu**

GGốc CKỳ

T.Hồi CKỳ

ĐTNợ CKỳ

GGốc ĐNăm

T.Hồi ĐNăm

ĐTNợ ĐNăm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng**07. Hàng tồn kho**

GGốc CKỳ

DP CKỳ

GGốc ĐNăm

DP ĐNăm

- Hàng đang đi trên đường
- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa
- Hàng gửi bán
- Hàng hóa kho bảo thuế

10 493 319 987

8 565 331 762

304 671 812

336 671 907

48 668 702

Cộng

10 846 660 501

8 902 003 669

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

GGốc CKỳ

GiáTH CKỳ

GGốc ĐNăm

GiáTH ĐNăm

- a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm
- XD CB
- Sửa chữa

Cuối kỳ

Đầu năm

30 000 000

239 844 085 691

201 545 790 436

33 947 501

Cộng

239 844 085 691

201 609 737 937

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1 940 923 749 044	2 260 976 150 772	6 417 102 353	1 914 215 488	1 860 478 990	4 212 091 696 647
- Mua trong kỳ		2 575 974 489		110 349 000		2 686 323 489
- Đầu tư XDCB hoàn thành		1 435 267 074				1 435 267 074
- Tăng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	1 940 923 749 044	2 264 987 392 335	6 417 102 353	2 024 564 488	1 860 478 990	4 216 213 287 210
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	489 457 423 106	725 682 901 665	6 037 205 757	929 418 126	530 821 456	1 222 637 770 110
- Khấu hao trong kỳ	53 452 416 447	106 064 213 008	259 222 090	288 664 558	219 583 791	160 284 099 894
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	542 909 839 553	831 747 114 673	6 296 427 847	1 218 082 684	750 405 247	1 382 921 870 004
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1 451 466 325 938	1 535 293 249 107	379 896 596	984 797 362	1 329 657 534	2 989 453 926 537
- Tại ngày cuối kỳ	1 398 013 909 491	1 433 240 277 662	120 674 506	806 481 804	1 110 073 743	2 833 291 417 206
- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 812 065 366 935						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9 403 764 942						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:						

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				711 739 674	35 000 000	746 739 674
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ				711 739 674	35 000 000	746 739 674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				398 894 128	27 222 216	426 116 344

- Khấu hao trong kỳ	148 956 642	7 777 784	156 734 426
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			

Số dư cuối kỳ	547 850 770	35 000 000	582 850 770
----------------------	--------------------	-------------------	--------------------

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình

- Tại ngày đầu năm	312 845 546	7 777 784	320 623 330
- Tại ngày cuối kỳ	163 888 904		163 888 904

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 236 739 674

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
-----------	-------------------	----------------------------	---------------------------	--------------------------	--------------	-----------

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính**Số dư đầu năm**

- Thuê tài chính trong kỳ
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ**Giá trị hao mòn lũy kế****Số dư đầu năm**

- Khấu hao trong kỳ
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính
- Tăng khác
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính
- Giảm khác

Số dư cuối kỳ**Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC**

- Tại ngày đầu năm
- Tại ngày cuối kỳ

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
-----------	------------	---------------	---------------	------------

Nguyên giá bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất

- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

	254 422 961	
--	-------------	--

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí khác chờ phân bổ

	985 918 494	1 017 836 715
	18 599 538 058	33 242 611 506
	5 059 612 272	3 960 707 519

Cộng

	24 899 491 785	38 221 155 740
--	----------------	----------------

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	GT CKỳ.	KN TNợ CK	Tăng TKỳ	Giảm TKỳ	GT ĐNăm	KN TNợ ĐN
--	---------	-----------	----------	----------	---------	-----------

a. Vay ngắn hạn

- | | | | | | | |
|-----------------|-----------------|--|--|--|-----------------|--|
| + Vay Ngân hàng | 229 812 512 164 | | | | 204 778 489 336 | |
|-----------------|-----------------|--|--|--|-----------------|--|

b. Vay dài hạn

- | | | | | | | |
|-----------------|-------------------|--|--|--|-------------------|--|
| + Vay Ngân hàng | 1 233 810 855 797 | | | | 1 405 923 585 411 | |
|-----------------|-------------------|--|--|--|-------------------|--|

Cộng

	1 463 623 367 961				1 610 702 074 747	
--	-------------------	--	--	--	-------------------	--

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKý NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKý NNay)	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKý NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKý NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKý NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Cộng

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Gốc CKý	Lãi CKý	Gốc ĐNăm	Lãi ĐNăm
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				

Cộng

d. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán	GT CKý	KNTNợ CKý	GT ĐNăm	KNTNợ ĐNăm
------------------------	--------	-----------	---------	------------

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
+ Phải trả người bán	148 448 867 000	148 448 867 000	145 911 291 354	145 911 291 354

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

148 448 867 000	148 448 867 000	145 911 291 354	145 911 291 354
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	PNộp TKý	Nộp TKý	Cuối kỳ
a. Phải nộp				
+ Thuế GTGT		17 582 312 916	10 366 112 843	7 216 200 073
+ Thuế TNDN	7 505 882 587	226 649 842	7 505 882 587	226 649 842
+ Thuế tài nguyên	7 899 770 528	21 750 673 007	23 352 463 471	6 297 980 064
+ Thuế thu nhập cá nhân	228 203 016	2 805 900 125	2 904 685 990	129 417 151
+ Phí môi trường rừng	8 546 913 360	8 399 564 784	11 800 381 932	5 146 096 212
+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước		6 429 242 500	6 429 242 500	
+ Các loại thuế, phí khác		5 000 000	5 000 000	
Cộng	24 180 769 491	57 199 343 174	62 363 769 323	19 016 343 342
b. Phải thu				
+ Thuế nhà thầu	2 076 106 109	47 375 699	-2 021 161 973	7 568 437

- + Thuế thu nhập doanh nghiệp
- + Thuế nhập khẩu

Cộng	2 076 106 109	47 375 699	-2 021 161 973	7 568 437
-------------	---------------	------------	----------------	-----------

18. Chi phí phải trả

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác
- + Chi phí lãi vay dự trả
- + Chi phí khác

			6 053 917 808	6 494 638 986
			822 193 662	

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

			6 876 111 470	6 494 638 986
--	--	--	---------------	---------------

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

			197 871 340	131 391 942
--	--	--	-------------	-------------

			57 256 491 050	51 668 531 150
			1 092 064 576	1 799 362 587

Cộng

			58 546 426 966	53 599 285 679
--	--	--	----------------	----------------

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng**20. Doanh thu chưa thực hiện**

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

			Cuối kỳ	Đầu năm
--	--	--	---------	---------

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

GT CKý

LSuất CKý

K.Hạn CKý

GT ĐNăm

LS ĐNăm

K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu-nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	275 838 469 671	1 760 880 365 700
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					216 054 818 493	216 054 818 493
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					212 692 373 323	212 692 373 323
Số dư cuối kỳ trước	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	279 200 914 841	1 764 242 810 870
Số dư đầu năm nay	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	279 200 914 841	1 764 242 810 870
- Tăng vốn trong kỳ	83 141 630 000					83 141 630 000
- Lãi trong kỳ					49 369 463 377	49 369 463 377
- Tăng khác			21 605 481 849			21 605 481 849
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					253 500 193 318	253 500 193 318
Số dư cuối kỳ này	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	75 070 184 900	1 664 859 192 778

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 469 126 680 000	1 385 985 050 000
Cộng	1 469 126 680 000	1 385 985 050 000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 385 985 050 000	1 385 985 050 000
+ Vốn góp tăng trong năm	83 141 630 000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 469 126 680 000	1 385 985 050 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146 912 668	138 598 505
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	138 598 505

- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

146 912 668

138 598 505

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

d. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 87.643.379.202 đồng
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 1,128.64 EUR và 131.08 USD

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

CKỳ NNay

CKỳ NTr

a. Doanh thu

- Doanh thu bán hàng	410 899 480 018	383 787 901 064
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 393 590 598	169 560 995
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	412 293 070 616	383 957 462 059

b. Doanh thu đối với các bên liên quan

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

CKỳ NNay

CKỳ NTr

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

03. Giá vốn hàng bán

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Giá vốn của hàng hóa đã bán

241 896 066 293

231 206 125 845

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

1 312 360 861

38 443 000

Cộng

243 208 427 154

231 244 568 845

04. Doanh thu hoạt động tài chính

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

3 886 048 904

2 432 309 871

7 829 989

589 601 164

Cộng

3 893 878 893

3 021 911 035

05. Chi phí tài chính

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Lãi tiền vay
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính
- Lỗ chênh lệch tỷ giá
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác

102 315 963 499

81 518 665 317

177 486 237

1 084 672 814

- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

102 493 449 736	82 603 338 131
------------------------	-----------------------

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

CKỳ NNay	CKỳ NTr
-----------------	----------------

- Lãi do đánh giá lại tài sản

80 772 600	
------------	--

- Tiền phạt thu được

1 020 604	1 184 570
-----------	-----------

- Thuế được giảm

564 015	20 909 093
---------	------------

- Các khoản khác

82 357 219	22 093 663
-------------------	-------------------

Cộng**07. Chi phí khác**

CKỳ NNay	CKỳ NTr
-----------------	----------------

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

3 181 818	
-----------	--

- Lỗ do đánh giá lại tài sản

- Các khoản bị phạt

- Các khoản khác

127 675 000	28 374 133
-------------	------------

Cộng

130 856 818	28 374 133
--------------------	-------------------

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

CKỳ NNay	CKỳ NTr
-----------------	----------------

a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

+ Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương

12 843 163 609	12 781 818 494
----------------	----------------

+ Chi phí khấu hao

226 856 953	235 342 161
-------------	-------------

+ Chi phí dịch vụ mua ngoài

1 935 123 749	2 110 861 380
---------------	---------------

+ Chi phí bằng tiền khác

5 835 315 490	6 244 251 894
---------------	---------------

- Các khoản chi phí QLDN khác

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa

- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

CKỳ NNay	CKỳ NTr
-----------------	----------------

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

1 082 205 137	1 855 975 049
---------------	---------------

- Chi phí nhân công

24 732 765 705	23 495 735 035
----------------	----------------

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

160 440 834 320	150 916 311 393
-----------------	-----------------

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

7 114 317 412	6 151 005 548
---------------	---------------

- Chi phí khác bằng tiền

70 678 764 381	70 197 815 749
----------------	----------------

Cộng

264 048 886 955	252 616 842 774
------------------------	------------------------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

CKỳ NNay	CKỳ NTr
-----------------	----------------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

226 649 842	2 615 874 331
-------------	---------------

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

CKỳ NNay	CKỳ NTr
-----------------	----------------

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay CKỳ NTr

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng CKỳ NNay CKỳ NTr

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ CKỳ NNay CKỳ NTr

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 19 038 183 772 729 621 747 615
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ CKỳ NNay CKỳ NTr

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 166 116 890 558 66 000 000 000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
03. Thông tin về các bên liên quan:
04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo qui định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
06. Những thông tin về hoạt động liên tục:
07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC






Hoàng Thị Thanh Hiền

Huỳnh Mai

Trương Công Giàu

